

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được soát xét*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
06 tháng đầu năm 2012



Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax: (08) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 04
Báo cáo soát xét	05 – 06
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	07 – 09
Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012	12 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500701305 ngày 01 tháng 11 năm 2007 thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Huỳnh Lin	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Thái Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009 và bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Phạm Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính được soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2012.

TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng

Số: ~~506~~/BCKT/TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT***(Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ Phần Nhiệt Địa Bà Rịa)*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhiệt Địa Bà Rịa
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhiệt Địa Bà Rịa.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Nhiệt Địa Bà Rịa từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

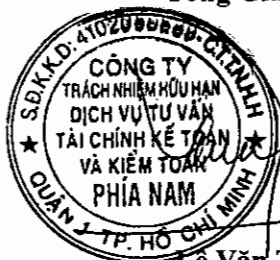
Trong kỳ đơn vị hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán số tiền là 6.440.810.179 đồng (đây là khoản dự phòng đã trích lập giảm giá đối với số lượng cổ phiếu quỹ trong năm 2011). Theo quy định tại điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính "... cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá". Việc trích lập dự phòng đối với cổ phiếu quỹ trong năm 2011 là không đúng quy định nên chúng tôi đã đề nghị điều chỉnh hồi tố vào năm 2011, tuy nhiên theo ý kiến của đơn vị khoản trích lập dự phòng nêu trên được điều chỉnh giảm chi phí vào năm 2012.

Doanh thu đơn vị ghi nhận căn cứ vào khối lượng điện năng bán cho công ty Mua bán điện và đơn giá bán theo hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-Bà Rịa ngày 18 tháng 07 năm 2012 (Tuy nhiên, doanh thu đơn vị đã ghi nhận và tới thời điểm phát hành báo cáo này chưa xuất hóa đơn cũng như chưa được bên mua xác nhận với số tiền chưa thuế là 129.295.277.500 đồng).

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính soát xét vì lý do nêu trên; Báo cáo tài chính đã soát xét phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**



[Signature]
Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV số 0342/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.220.559.737.701	1.186.360.203.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	57.004.397.296	22.089.193.674
1. Tiền	111		57.004.397.296	22.089.193.674
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	100.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	936.756.504.384	1.052.785.484.653
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	556.551.216.808	572.806.621.151
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	359.729.000	2.940.000
3. Phải thu nội bộ	133	3.3		479.420.815.320
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3.4	380.224.250.077	933.799.683
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	3.4	(378.691.501)	(378.691.501)
IV. Hàng tồn kho	140	4	126.421.097.347	106.289.632.763
1. Hàng tồn kho	141		126.421.097.347	106.289.632.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	377.738.674	5.195.892.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	125.685.017	368.653.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2		4.122.019.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		563.336.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	252.053.657	141.883.174
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		745.491.749.537	827.894.720.723
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		437.494.921.222	519.702.457.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	437.067.046.470	519.253.817.659
- Nguyên giá	222		2.334.942.453.041	2.334.451.628.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.897.875.406.571)	(1.815.197.810.782)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	250.106.002	400.169.596
- Nguyên giá	228		3.011.117.583	3.011.117.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.761.011.581)	(2.610.947.987)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	177.768.750	48.470.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	307.250.927.800	307.250.927.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.1	307.250.927.800	307.250.927.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	745.900.515	941.335.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	554.900.515	750.335.668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	10.2	191.000.000	191.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.966.051.487.238	2.014.254.924.653

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.079.271.361.749	1.127.554.364.824
I. Nợ ngắn hạn	310	11	253.504.979.664	301.776.362.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	53.367.645.373	106.735.290.745
2. Phải trả người bán	312	11.2	129.780.692.649	157.142.869.934
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.3	19.914.792.621	14.402.738.401
5. Phải trả người lao động	315	11.4	2.941.357.060	15.830.195.233
6. Chi phí phải trả	316	11.5	36.437.147.900	4.658.398.056
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	11.6	2.813.994.100	2.382.948.796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.7	8.249.349.961	623.921.574
II. Nợ dài hạn	330	12	825.766.382.085	825.778.002.085
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.1	825.627.631.746	825.627.631.746
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	12.2	138.750.339	150.370.339
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		886.780.125.489	886.700.559.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	886.780.125.489	886.700.559.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(9.920.810.179)	(3.480.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.142.254.271	7.142.254.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.343.293.627	2.087.628.040
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.500.869.603	1.873.036.809
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		270.858.518.167	274.221.640.709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1.966.051.487.238	2.014.254.924.653



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Vật tư thu hồi		7.845.369.594	7.856.683.445
6. Ngoại tệ các loại (USD)		359.33	358.88
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Thị Bảo Xuân


Phạm Quốc Thái



Nguyễn Tiên Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	14	666.405.894.609	1.411.577.706.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	666.405.894.609	1.411.577.706.499
4. Giá vốn hàng bán	11	17	573.157.680.882	1.346.878.291.022
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.248.213.727	64.699.415.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.904.148.969	2.334.158.929
7. Chi phí tài chính	22	19	9.755.239.083	41.867.529.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.624.055.581	24.383.675.984
8. Chi phí bán hàng	24		94.067.418	151.630.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.970.748.314	11.534.273.153
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		73.332.307.881	13.480.141.339
11. Thu nhập khác	31	20	1.794.379.785	2.875.414.118
12. Chi phí khác	32	21	153.248.730	45.659.092
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.641.131.055	2.829.755.026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74.973.438.936	16.309.896.365
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	18.704.383.734	4.077.474.094
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.269.055.202	12.232.422.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		949	206

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Bảo Xuân


Phạm Quốc Thái


 Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2012
 Giám đốc
 (Ký và họ tên đóng dấu)
 Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74.973.438.936	16.309.896.365
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	82.827.659.383	82.571.186.189
- Các khoản dự phòng	03	(6.440.810.179)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.904.148.969)	1.586.651.250
- Chi phí lãi vay	06	15.624.055.581	24.383.675.984
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định			(174.600.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay đã phát sinh			6.057.413.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	165.080.194.752	130.734.223.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	120.080.147.065	(240.070.860.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.131.464.584)	(51.808.056.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.941.604.020)	163.263.233.376
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	438.403.347	228.404.166
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.032.720.739)	(14.255.805.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.402.738.401)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	47.920.000	1.013.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(75.231.800)	(27.280.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	227.062.905.620	(10.922.842.669)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(588.377.895)	(434.504.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.904.148.969	2.334.158.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.684.228.926)	(8.100.345.071)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(9.920.810.179)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.549.760.312	813.766.227.899
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.917.405.684)	(837.630.823.241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.095.827.700)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.463.473.072)	(33.785.405.521)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	34.915.203.622	(52.808.593.261)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.089.193.674	55.798.120.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57.004.397.296	2.989.527.138

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Chu Bảo Quân
Trần Chu Bảo Quân

Phạm Quốc Thái

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Tiên Dũng
Nguyễn Tiên Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

06 tháng đầu năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nhiệt Địa Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500701305 cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (Sáu trăm lẻ bốn tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

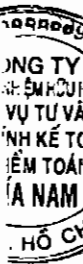
5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;



- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

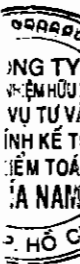
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

6 tháng đầu năm 2012

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt - VND	32.468.592	88.988.111
- Tiền mặt tại quỹ	32.468.592	88.988.111
1.2- Tiền gửi ngân hàng	56.971.928.704	22.000.205.563
a. Tiền Việt Nam	56.964.961.608	21.993.242.217
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	56.529.448.648	21.514.963.806
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	340.382.270	384.392.310
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn - TP.Vũng Tàu	70.127.585	69.250.685
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thị xã Bà Rịa	25.003.105	24.635.416
b. Ngoại tệ	6.967.096	6.963.346
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu (# 359, 33 USD)	6.967.096	6.963.346
Cộng	57.004.397.296	22.089.193.674

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực (*)	100.000.000.000	
Cộng	100.000.000.000	

Ghi chú (*): Đây là khoản Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa ủy thác cho Công ty Tài Chính Cổ Phần Điện Lực, số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác từ 15/03/2012 đến 15/03/2013, lãi suất 13 % / năm.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	556.551.216.808	572.806.621.151
- TĐĐLVN - CN TĐĐLVN Công ty Mua Bán Điện	556.281.490.408	571.023.608.528
- Công ty TNHH Xuân Thiên	150.000.000	481.910.000
- CB CNV, 02 khu cư xá, khách vắng lai	57.420.400	45.940.399
- Công trình tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	30.000.000	
- Công ty CP nhà máy Đạm Phú Mỹ	13.013.000	11.711.700
- Công ty TNHH Surint Omya Vietnam	3.240.000	2.880.000
- Vận chuyển hành khách	3.000.000	
- Công ty TNHH Thiết bị xa bờ OS	2.280.000	3.555.000
- Công ty TNHH Thảo Nguyên	2.200.000	
- Trường Cao đẳng SP Bà Rịa	2.148.000	
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu (Eximbank)	1.980.000	3.520.000
- Trung tâm văn hóa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.430.000	
- Công ty TNHH TM DV Thanh An	960.000	792.000
- Công ty TNHH SX TM DV Hồng Long	770.000	
- CN NH Nông nghiệp & PTNT huyện Tân Thành	600.000	
- Chi nhánh điện Bà Rịa	385.000	
- Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	300.000	
- Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		834.000
- Trường THPT Châu Thành		2.860.000
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Fomosa		1.025.316.309
- Công ty TNHH Nam Phương Xanh		88.500.000
- Công ty TNHH DV TM TB Vạn Tiến		41.250.000
- Phải thu hoạt động tài chính		42.777.778
- Phải thu khác		31.165.437
3.2- Trả trước cho người bán	359.729.000	2.940.000
- Trung Tâm CN Đào Tạo và Hệ Thống Việc Làm - ĐH QG HN	306.789.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Công ty TNHH Du Lịch Thế Hệ Trẻ	50.000.000	
- Công ty TNHH MTV TM DV Phước Minh	2.940.000	2.940.000
3.3- Phải thu nội bộ	-	479.420.815.320
- Tập đoàn điện lực Việt Nam		479.420.815.320
3.3- Các khoản phải thu khác	380.224.250.077	933.799.683
- Viện cơ khí Bộ Công Nghiệp	1.255.278	1.255.278
- Tạm treo chi phí quỹ PL		136.823.973
- Thuế thu nhập CBCNV tạm thu	3.125.786	
- Thu tiền nước, điện CBCNV ở tập thể	3.333.261	
- Công ty TNHH TM Nguyễn Trí (Tạm ứng thuế nhập khẩu)	378.691.501	378.691.501
- Gia công máy lọc dầu (Tài sản)	156.476.415	156.476.415
- Chi phí khảo sát các công trình dịch vụ ngoài	260.102.691	260.102.691
- Trần Ngọc Hương (Tiền thuê đất cư xá)	449.825	449.825
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	379.420.815.320	
3.4- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(378.691.501)	(378.691.501)
- Công ty TNHH TM Nguyễn Trí (khoản tiền thuế nhập khẩu nộp trước hộ)	(378.691.501)	(378.691.501)
Cộng	936.756.504.384	1.052.785.484.653
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	124.243.639.249	106.127.973.203
- Công cụ, dụng cụ	116.971.790	132.151.514
- Chi phí sản xuất dở dang	2.023.323.616	
- Thành phẩm	37.162.692	29.350.992
- Hàng gửi đi bán		157.054
Cộng	126.421.097.347	106.289.632.763
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	125.685.017	368.653.211
5.2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	4.122.019.952
5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	563.336.503
- Thuế thu nhập cá nhân	-	563.336.503
5.4- Tài sản ngắn hạn khác	252.053.657	141.883.174
* <i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.125.000</i>	<i>31.100.000</i>
- Nhà máy Đạm Phú Mỹ (HĐ số 117-09/PM)		31.100.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (HĐ số 55-12/PMFV/MDV/TN)	1.125.000	
* <i>Tạm ứng</i>	<i>250.928.657</i>	<i>110.783.174</i>
- Lê Phát Minh Dũng	1.000.000	1.000.000
- Trần Xuân trường	1.053.005	1.981.036
- Nguyễn Huỳnh Thái	2.000.000	
- Lưu Văn Ngoan	2.000.000	
- Huỳnh Thái Bình	5.000.000	
- Thân Đức vinh	12.887.829	6.008.029
- Phạm Vũ Hữu Nhân	20.000.000	
- Tạ Thị Lan	20.000.000	12.000.000
- Nguyễn Kim Linh	30.000.000	
- Nguyễn Trí Dũng	31.635.754	74.000.000
- Nguyễn Thị Thùy Dương	53.714.289	7.336.109
- Nguyễn Ngọc Tấn	71.637.780	
- Trần Tuyết Loan		4.000.000
- Huỳnh Thị Thái Hòa		4.458.000
Cộng	377.738.674	5.195.892.840



6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	87.061.625.543	2.192.079.909.203	29.340.341.824	25.969.751.871	2.334.451.628.441
2. Số tăng trong kỳ	-	219.824.600	-	271.000.000	490.824.600
<i>Bao gồm:</i>					
- Do mua sắm mới		219.824.600		271.000.000	490.824.600
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					0
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	87.061.625.543	2.192.299.733.803	29.340.341.824	26.240.751.871	2.334.942.453.041
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	44.774.263.077	1.720.910.499.036	25.012.373.807	24.500.674.862	1.815.197.810.782
2. Số tăng trong kỳ	2.102.672.327	79.614.175.113	759.084.315	201.664.034	82.677.595.789
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	46.876.935.404	1.800.524.674.149	25.771.458.122	24.702.338.896	1.897.875.406.571
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	42.287.362.466	471.169.410.167	4.327.968.017	1.469.077.009	519.253.817.659
2. Tại ngày cuối kỳ	40.184.690.139	391.775.059.654	3.568.883.702	1.538.412.975	437.067.046.470

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	3.011.117.583				3.011.117.583
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	3.011.117.583	-	-	-	3.011.117.583
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	2.610.947.987				2.610.947.987
2. Số tăng trong kỳ	150.063.594				150.063.594
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	2.761.011.581	-	-	-	2.761.011.581
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	400.169.596	-	-	-	400.169.596
2. Tại ngày cuối kỳ	250.106.002	-	-	-	250.106.002

209086
 CÔNG TY
 TNHH NHIỆT
 ĐIỆN BÀ RỊA
 H V U T U
 HÌNH KẾ
 KIỂM T
 PHÍA NA
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Chi mua sắm tài sản cố định

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	177.768.750	48.470.000
Cộng	177.768.750	48.470.000

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**9.1- Đầu tư dài hạn khác**

* Đầu tư cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng	10.000.000	108.730.000.000	10.000.000	108.730.000.000
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh	10.348.327	114.770.927.800	10.348.327	114.770.927.800
- Công ty cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	8.375.000	83.750.000.000	8.375.000	83.750.000.000
Cộng	28.723.327	307.250.927.800	28.723.327	307.250.927.800

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**10.1- Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ sản xuất
- Chi phí khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	554.900.515	750.335.668
	554.900.515	727.954.090
		22.381.578

10.2- Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ của Công ty TNHH Thanh An

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	191.000.000	191.000.000
	191.000.000	191.000.000
Cộng	745.900.515	941.335.668

Cộng**11. NỢ NGẮN HẠN****11.1- Vay và nợ ngắn hạn**

- Quỹ hỗ trợ phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (a)
- Ngân hàng Thế giới - vay cho CT306-1 (b)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	53.367.645.373	106.735.290.745
	22.240.303.513	44.480.607.025
	31.127.341.860	62.254.683.720

11.2- Phải trả người bán

- Nguyễn Ngọc Tấn
- Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan VN
- Viện cơ khí năng lượng và Mô
- Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu
- Doanh Nghiệp Tư nhân Phúc Thọ
- Trung Tâm Viễn Thông Điện Lực Miền Nam
- Công ty TNHH TM và DV Thanh An
- Công ty TNHH Vân Long
- Công ty CP Giải Pháp Năng Lượng Việt
- Công ty TNHH Dệt May Lụa Tơ Tằm á Châu
- Công ty TNHH I Thành Viên TB và Kỹ Thuật Khánh Linh
- Công ty TNHH Tùng Yên
- Cửa hàng Vũ Đình Lộc
- Cơ sở Sang Nhựt Hưng
- Công ty TNHH Nam Sơn
- Công ty TNHH TM DV Tài Phát
- Công ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt
- Phạm Thành Phương
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ G.P.K.T
- Công ty TNHH TM Thái Bình Dương Việt Thái
- Công ty CP Tân Thành Nam
- Công ty SX và chế biến KD các SP khí
- Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin
- Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm DK-CTCP

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	129.780.692.649	157.142.869.934
	16.598.382	19.506.300
	813.750	813.750
	84.186.515	96.780.950
		10.828.800
		42.091.500
	3.052.225.791	13.183.339.896
	4.445.650	4.445.650
		435.024.480
	154.000.000	154.000.000
		130.130.823
	4.620.000	4.620.000
		5.454.000
		1.400.000
		2.185.801.200
	5.859.700	5.859.700
		12.149.270.902
		102.733.172
	16.258.000	325.160.000
	10.000.000	230.000.000
		450.600.822
	126.397.640.676	127.579.320.104
	25.687.885	25.687.885
	8.356.300	

11.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	19.914.792.621	14.402.738.401

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Thuế thu nhập cá nhân	46.406.126	
- Thuế giá trị gia tăng	1.164.002.761	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.704.383.734	14.402.738.401
11.4- Phải trả người lao động	2.941.357.060	15.830.195.233
- Lương phải trả công nhân viên	2.941.357.060	15.830.195.233
11.5- Chi phí phải trả	36.437.147.900	4.658.398.056
- Chi phí sửa chữa lớn	32.189.440.002	
- Lãi vay phải trả	4.247.707.898	4.658.398.056
11.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác	2.813.994.100	2.382.948.796
- Công ty TNHH KT Tự Động hoá VINA		8.000.000
- Các đối tượng khác		9.044.712
- Thuế thu nhập CBCNV tạm thu		843.813.747
- Cổ tức nhiệt điện Bà Rịa	2.394.004.720	990.185.920
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (hệ thống SCADA)	199.209.442	199.209.442
- Công ty TNHH Dệt May Lụa Tơ Tằm á Châu	42.347.250	
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM DV Phú Mỹ	9.338.450	9.338.450
- Tiền thu lao thu thuế thu nhập phải trả	1.268.701	1.268.701
- Nguyễn Thành Công PXC	1.200.000	1.200.000
- Công ty CP Tân Thành Đô CITY FORD	1.200.000	
- Thù lao thuế GTGT	1.029.785	1.029.785
- Nhà Chung cư Đạm PM	1.000.000	1.000.000
- Công ty TNHH SX TM PHCSH Tấn Phát	1.000.000	
- Trần Anh Tuấn 9 (thẻ chân vò bình)	800.000	800.000
- Trương Đức Hải (thẻ chân vò bình)	800.000	
- Công ty TNHH Nhựa đường Chevron	800.000	
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã BR	800.000	800.000
- Nguyễn Văn Du	800.000	
- Cổ tức Công ty CP Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung	729.200	729.200
- Trung Tâm Văn Hóa BRVT (Thẻ chân vò bình 15bx40)	600.000	600.000
- Kinh phí công đoàn	55.681.265	195.655.723
- Thu tiền nước, điện CBCNV ở tập thể		27.053.881
- Ban QLDA nhà máy điện BR	798.451	798.451
- Quỹ bảo trợ xã hội (Đóng góp các quỹ)	100.586.836	83.420.784
- Nguyễn Trí Dũng		9.000.000
11.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.249.349.961	623.921.574
- Quỹ khen thưởng	3.851.791.574	623.771.574
- Quỹ phúc lợi	4.397.558.387	150.000
Cộng	253.504.979.664	301.776.362.739



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

12. NỢ DÀI HẠN**12.1- Vay và nợ dài hạn**

- Ngân hàng thế giới - Dự án Công trình duôi hơi 306-1 (a)
- Quỹ hỗ trợ phát triển - Dự án Công trình duôi hơi 306-2 (b)

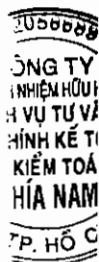
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1- Vay và nợ dài hạn	825.627.631.746	825.627.631.746
- Ngân hàng thế giới - Dự án Công trình duôi hơi 306-1 (a)	158.418.526.555	158.418.526.555
- Quỹ hỗ trợ phát triển - Dự án Công trình duôi hơi 306-2 (b)	667.209.105.191	667.209.105.191
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	138.750.339	150.370.339
Cộng	825.766.382.085	825.778.002.085

Ghi chú:

(a) Vay dài hạn Ngân hàng Thế Giới theo hợp đồng tín dụng số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007 và Phụ lục số 01/PLHĐCVL/EVN-BTP/TCKT về việc điều chỉnh lãi suất, số tiền vay: 24.045.481,42 USD khoản vay này cho mục đích để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (Dự án duôi hơi 306-1 cho Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm.

(b) Vay dài hạn Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF theo hợp đồng tín dụng số 24/TCDN ngày 20/12/2004, số tiền vay: 40.978.210.130 WON khoản vay này cho mục đích để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (Dự án duôi hơi 306-2 cho Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa thời hạn vay 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	(3.480.000.000)	7.142.254.271	2.087.628.040	1.873.036.809	274.221.640.709	886.700.559.829
Số dư đầu kỳ này	604.856.000.000	(3.480.000.000)	7.142.254.271	2.087.628.040	1.873.036.809	274.221.640.709	886.700.559.829
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này						56.269.055.202	56.269.055.202
- Tăng khác		(6.440.810.179)		6.255.665.587	3.627.832.794		3.442.688.202
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác (*)						59.632.177.744	59.632.177.744
Số dư cuối kỳ này	604.856.000.000	(9.920.810.179)	7.142.254.271	8.343.293.627	5.500.869.603	270.858.518.167	886.780.125.489

(*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

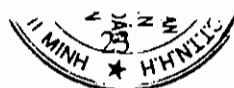
- Chi trả cổ tức 2011 theo Nghị Quyết 497/NQ-NĐBR-HĐQT
- Trích Quỹ khen thưởng năm 2011
- Trích Quỹ phúc lợi năm 2011
- Trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2011
- Trích Quỹ bổ sung vốn điều lệ năm 2011
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2011
- Khác

Số tiền

41.499.920.000
3.270.000.000
4.906.759.363
6.255.665.587
3.127.832.794
500.000.000
72.000.000

Cộng

59.632.177.744



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	79,56%	481.235.570.000	481.235.570.000
- Vốn góp của đối tượng khác	20,44%	123.620.430.000	123.620.430.000
Cộng	100%	604.856.000.000	604.856.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.856.000.000	604.856.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	604.856.000.000	604.856.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.285.600	59.285.600
- Cổ phiếu phổ thông	59.285.600	59.285.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP	15.485.547.898	9.229.882.311
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		
+ Quỹ đầu tư và phát triển	7.142.254.271	7.142.254.271
+ Quỹ dự phòng tài chính	8.343.293.627	2.087.628.040

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	666.405.894.609	1.411.577.706.499
Cộng	666.405.894.609	1.411.577.706.499

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa	666.405.894.609	1.411.577.706.499
Cộng	666.405.894.609	1.411.577.706.499

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	573.157.680.882	1.346.878.291.022
Cộng	573.157.680.882	1.346.878.291.022

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.904.148.969	1.744.158.929
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		590.000.000
Cộng	1.904.148.969	2.334.158.929

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Hoàn nhập lại khoản trích lập cổ phiếu quỹ
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
15.624.055.581	24.383.675.984
549.760.312	13.480.356.874
	3.920.810.179
(6.440.810.179)	
22.233.369	82.686.317
9.755.239.083	41.867.529.354

20. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.794.379.785	2.875.414.118
1.794.379.785	2.875.414.118

21. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
153.248.730	45.659.092
153.248.730	45.659.092

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
18.704.383.734	4.077.474.091
18.704.383.734	4.077.474.091

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
443.042.446.445	1.197.156.919.494
21.908.797.492	18.814.372.462
82.827.659.383	82.571.186.189
1.354.061.161	1.686.925.050
36.003.128.361	58.186.440.688
585.136.092.842	1.358.415.843.883

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
56.269.055.202	12.232.422.274
56.269.055.202	12.232.422.274
59.285.600	59.285.600
949	206

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
163.200.000	143.200.000
163.200.000	143.200.000

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn, giảm
- + Thuế TNDN bổ sung
- + Thuế TNDN còn phải nộp
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
74.973.438.936	16.309.896.365
155.904.000	
74.817.534.936	16.309.896.365
18.704.383.734	4.077.474.091
18.704.383.734	4.077.474.091
56.269.055.202	12.232.422.274

27. GIAO DỊCH GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 đầu tháng năm 2012, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản cổ phần hóa đã thu	100.000.000.000
* Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn	- Phải thu tiền bán điện - Thu tiền điện	744.421.758.525 759.163.876.645

Tại ngày 30/06/2012, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

a. Tập đoàn điện lực Việt Nam

*** Các khoản phải thu**

- Chi phí trước cổ phần hóa

Số tiền

379.420.815.320

Cộng

379.420.815.320

*** Các khoản phải trả**

- Hệ thống SCADA

199.209.442

Cộng

199.209.442

b. Công ty mua bán điện

*** Các khoản phải thu**

- Phải thu khách hàng (tiền điện)

Số tiền

556.281.490.408

Cộng

556.281.490.408

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau :

Điện và sản xuất và dịch vụ khác

Chỉ tiêu	Điện năng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	668.762.946.178	1.341.477.185	670.104.423.363
2- Chi phí	594.494.466.105	636.518.322	595.130.984.427
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	594.494.466.105	542.450.904	595.036.917.009
- Chi phí bán hàng		94.067.418	94.067.418
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và	74.268.480.073	704.958.863	74.973.438.936
B- Tổng giá trị của tài sản bộ	1.965.193.876.291	857.610.947	1.966.051.487.238
C- Nợ phải trả của bộ phận	1.067.122.103.015		1.067.122.103.015
D- Tổng chi phí phát sinh trong	594.494.466.105	636.518.322	595.130.984.427
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	82.981.977.088	616.973.949	83.598.951.037
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	82.780.224.937	47.434.446	82.827.659.383
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả	201.752.151	569.539.503	771.291.654

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*** Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

*** Các chính sách kế toán chủ yếu**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

*** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.004.397.296	22.089.193.674	57.004.397.296	22.089.193.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	936.648.829.041	573.503.612.507	936.648.829.041	573.503.612.507
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	307.250.927.800	307.250.927.800	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1.400.904.154.137	902.843.733.981	993.653.226.337	595.592.806.181
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	878.995.277.119	932.362.922.491	878.995.277.119	932.362.922.491
Phải trả người bán và phải trả khác	132.733.437.088	159.676.189.069	132.733.437.088	159.676.189.069
Phải trả người lao động	2.941.357.060	15.830.195.233	2.941.357.060	15.830.195.233
Chi phí phải trả	36.437.147.900	4.658.398.056	36.437.147.900	4.658.398.056
Tổng cộng	1.051.107.219.167	1.112.527.704.849	1.051.107.219.167	1.112.527.704.849

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 30/06/2012 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30/06/2012.

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

* Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại 30/6/2012

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.004.397.296		57.004.397.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	936.648.829.041		936.648.829.041
Đầu tư ngắn hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn		307.250.927.800	307.250.927.800
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	993.653.226.337	407.250.927.800	1.400.904.154.137

Tại 01/01/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	22.089.193.674		22.089.193.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	573.503.612.507		573.503.612.507
Đầu tư ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn		307.250.927.800	307.250.927.800
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	595.592.806.181	307.250.927.800	902.843.733.981

* Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tỉ giá là thấp

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay có nguồn vốn ODA nên rủi ro lãi suất là không

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán PKF Việt Nam.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Chi Bảo Xuân


Phạm Quốc Thái




Nguyễn Tiến Dũng

